

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QĐ-UB 3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004 ngày 9 tháng 7 năm 2004
----------------------	--------------------------	--

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
-----------------------------	------------	---------------------------

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bình Minh Ông Mai Việt Hà Bà Nguyễn Việt Hòa Ông Đoàn Văn Quang Ông Nguyễn Công Bình Ông Nguyễn Đức Trọng Ông Lương Quang Hiến	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Việt Hà Ông Đoàn Văn Quang Bà Nguyễn Thu Nga Ông Nguyễn Công Bình	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Như Ánh Ông Nguyễn Trường Bảo Khánh Ông Nguyễn Thái Hòa Ông Trần Huy Dũng	Trưởng Ban (từ ngày 1 tháng 4 năm 2016) Trưởng Ban (đến ngày 31 tháng 3 năm 2016) Thành viên Thành viên (đến ngày 1 tháng 10 năm 2016)
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
-------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-426/HN



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Tú

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.736.418.709.247	1.277.683.802.876
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	231.191.439.679	211.789.394.100
Tiền	111		154.176.575.255	135.693.237.362
Các khoản tương đương tiền	112		77.014.864.424	76.096.156.738
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.444.445.855	39.754.293.136
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	51.869.913.855	55.600.139.455
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(15.175.468.000)	(15.845.846.319)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	11.750.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		545.397.552.956	391.869.489.960
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	398.763.820.419	273.016.789.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.008.332.043	34.395.145.470
Khoản vay phải thu	135	8	3.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	71.418.964.131	84.473.591.250
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(793.563.637)	(16.035.764)
Hàng tồn kho	140	10	845.503.520.873	592.017.667.159
Hàng tồn kho	141		870.589.928.463	616.585.098.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.086.407.590)	(24.567.431.419)
Tài sản ngắn hạn khác	150		65.881.749.884	42.252.958.521
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	18.470.655.349	7.661.316.420
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.497.201.276	34.395.624.809
Thuế phải thu Nhà nước	153		913.893.259	196.017.292

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.601.399.267.878	1.479.978.165.646
Các khoản phải thu dài hạn	210		137.654.838.220	128.241.637.820
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	141.804.838.220	135.072.145.060
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9(b)	(4.150.000.000)	(6.830.507.240)
Tài sản cố định	220		248.463.382.989	268.210.319.574
Tài sản cố định hữu hình	221	11	220.610.926.831	197.561.190.843
Nguyên giá	222		350.850.311.584	302.939.415.215
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.239.384.753)	(105.378.224.372)
Tài sản cố định vô hình	227	12	27.852.456.158	70.649.128.731
Nguyên giá	228		34.342.442.441	81.596.155.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.489.986.283)	(10.947.026.519)
Bất động sản đầu tư	230	13	656.960.899.324	737.700.368.141
Nguyên giá	231		805.606.585.211	869.383.089.931
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(148.645.685.887)	(131.682.721.790)
Tài sản dở dang dài hạn	240		334.830.529.720	171.438.939.997
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	334.830.529.720	171.438.939.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.259.591.217	158.140.355.873
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	191.844.327.217	152.825.091.873
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	12.415.264.000	5.315.264.000
Tài sản dài hạn khác	260		19.230.026.408	16.246.544.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	16.054.171.416	13.655.519.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37(a)	3.175.854.992	2.591.024.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.337.817.977.125	2.757.661.968.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.165.332.684.786	1.696.529.323.438
Nợ ngắn hạn	310		1.604.378.313.823	1.198.826.079.547
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	183.206.146.897	170.719.356.565
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.334.860.408	136.207.745.909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	40.930.607.637	36.544.421.691
Phải trả người lao động	314		65.124.231.200	67.574.953.756
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	44.026.701.271	38.730.282.536
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19(a)	6.807.126.251	19.005.530.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	159.644.926.422	172.521.100.305
Vay ngắn hạn	320	21(a)	957.951.034.891	541.683.661.130
Dự phòng ngắn hạn	321		184.554.545	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	22.168.124.301	15.839.027.240
Nợ dài hạn	330		560.954.370.963	497.703.243.891
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19(b)	90.316.000.000	96.786.400.000
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	111.020.646.268	152.512.486.762
Vay dài hạn	338	21(b)	359.617.724.695	248.404.357.129
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.172.485.292.339	1.061.132.645.084
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.172.485.292.339	1.061.132.645.084
Vốn cổ phần	411	24	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Vốn khác	414		2.550.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	24	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	26	46.657.038.976	43.550.163.077
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.454.985.027	198.727.250.046
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		295.493.154.391	252.525.118.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.337.817.977.125	2.757.661.968.522

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	13.661.872.246.945	9.898.430.954.668
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	(12.749.646.528)	(8.488.551.696)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	28	13.649.122.600.417	9.889.942.402.972
Giá vốn hàng bán	11	29	(12.936.368.205.494)	(9.398.256.118.814)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		712.754.394.923	491.686.284.158
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	15.593.139.225	131.313.611.859
Chi phí tài chính	22	31	(70.892.623.612)	(54.132.416.925)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(66.862.508.991)	(52.929.724.175)
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	19.693.440.554	13.971.199.185
Chi phí bán hàng	25	32	(326.615.666.168)	(233.222.725.452)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	(210.203.789.026)	(181.799.948.240)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		140.328.895.896	167.816.004.585
Thu nhập khác	31	34	75.031.951.241	44.053.625.861
Chi phí khác	32	35	(3.206.877.113)	(6.482.931.382)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		71.825.074.128	37.570.694.479
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		212.153.970.024	205.386.699.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37(b)	(38.918.998.047)	(40.962.972.756)
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	37(b)	584.830.523	(1.147.250.746)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		173.819.802.500	163.276.475.562

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		173.819.802.500	163.276.475.562
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		122.992.852.474	103.861.038.432
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.826.950.026	59.415.437.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	4.138	3.569

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		212.153.970.024	205.386.699.064
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		55.968.378.088	50.344.224.149
Các khoản dự phòng	03		(1.462.781.515)	24.327.190.105
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(2.048.087.583)	3.386.630.109
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	05		-	(4.266.034.971)
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	05		-	(110.235.368.205)
Lỗ do thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	05		70.072.710	-
Tài sản cố định hữu hình xóa sổ	05		314.463.860	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ	05		813.904.721	-
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(6.222.080.795)	(10.067.082.253)
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(19.693.440.554)	(13.971.199.185)
Chi phí lãi vay	06		66.862.508.991	52.929.724.175
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		306.756.907.947	197.834.782.988
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(245.127.697.823)	(160.476.732.231)
Biến động hàng tồn kho	10		(197.030.058.546)	11.886.374.627
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		15.738.288.877	213.076.128.815
Biến động chi phí trả trước	12		(13.207.990.573)	(218.209.528)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		3.138.625.600	7.990.069.578
			(129.731.924.518)	270.092.414.249
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.624.597.933)	(53.658.708.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.657.546.841)	(32.099.925.042)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.313.434.733)	(9.831.646.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(248.327.504.025)	174.502.134.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(190.408.073.937)	(124.820.974.062)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		15.660.656.820	10.663.750.136
Tiền chi thuần từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	22		-	(280.685.507)
Tiền thu từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	22		-	28.422.900.000
Tiền cấp cho các khoản vay	23		(3.000.000.000)	-
Tiền thu từ các khoản đầu tư chờ đáo hạn	23		(11.750.000.000)	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(30.850.000.000)	(46.100.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.576.213.295	11.879.232.253
Tiền thu hồi tài sản dài hạn khác			(6.732.693.160)	(2.604.313.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.503.896.982)	(122.840.090.881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		7.315.788.290.677	4.135.769.213.612
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.788.307.549.350)	(4.105.552.773.699)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			22.392.800.000	4.644.400.000
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(35.388.381.090)	(29.546.322.250)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(30.251.713.651)	(25.042.746.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		484.233.446.586	(19.728.228.650)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		19.402.045.579	31.933.814.927
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		211.789.394.100	179.855.579.173
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	231.191.439.679	211.789.394.100

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 2.309 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 1.847 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 14 công ty con và 8 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 13 công ty con và 7 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty con

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2016	1/1/2016
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,62%	59,62%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
				tại ngày 31/12/2016	1/1/2016
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Huyện Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,07%	77,07%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thổ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu FUSO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	80%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	90%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
				tại ngày 31/12/2016	1/1/2016
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu (*)	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thới, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	93%	93%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (*)	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế chuyên biệt và xây dựng; mua bán ô tô và phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,50%	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty liên kết

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2016	1/1/2016
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (**)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	37,33%
2	Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bảo trì.	384A Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,16%	35,16%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, đường Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	27,50%	27,50%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (*)	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	40%
6	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	20%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2016	1/1/2016
7	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (*)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32%	-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (*)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	-
(*) Trong năm, Công ty đã góp thêm lần lượt 3,80% cổ phiếu vào công ty liên kết – Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam và mua lại lần lượt 99,50%, 32% và 30% cổ phiếu để thành lập một công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Savico và hai công ty liên kết – Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn.					
(**) Trong năm, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (Thuyết minh 6(c)(**)) đã giải thể.					

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm dự án khu dân cư, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 5 – 36 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Cho năm kết thúc:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	13.363.152.493.173	9.522.163.333.850	285.970.107.244	367.779.069.122	-	-	13.649.122.600.417	9.889.942.402.972
Thu nhập khác của bộ phận	90.780.093.410	41.528.665.325	1.532.206.370	114.408.860.771	4.280.641.515	6.811.587.049	96.592.941.295	162.749.113.145
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(12.788.583.492.430)	(9.057.807.373.899)	(147.784.713.064)	(340.448.744.915)	-	-	(12.936.368.205.494)	(9.398.256.118.814)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(542.243.293.893)	(399.980.872.766)	(65.615.933.120)	(67.329.066.480)	(3.449.741.102)	(1.861.951.371)	(611.308.968.115)	(469.171.890.617)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong năm	123.105.800.260	105.903.752.510	74.101.667.430	74.410.118.498	830.900.413	4.949.635.678	198.038.368.103	185.263.506.686
Doanh thu không phân bổ							17,322,479,034	26.589.323.760
Chi phí không phân bổ							(3.206.877.113)	(6.466.131.382)
Thuế thu nhập							(38.334.167.524)	(42.110.223.502)
							173.819.802.500	163.276.475.562

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	1.506.838.189.096	1.054.513.812.558	192.676.252.067	182.443.804.366	36.904.268.084	40.726.185.952	1.736.418.709.247	1.277.683.802.876
Tài sản dài hạn	582.309.965.300	272.185.262.896	1.014.176.819.355	1.205.201.878.281	1.736.628.231	-	1.598.223.412.886	1.477.387.141.177
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.175.854.992	2.591.024.469
	2.089.148.154.396	1.326.699.075.454	1.206.853.071.422	1.387.645.682.647	38.640.896.315	40.726.185.952	3.337.817.977.125	2.757.661.968.522
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	1.328.672.318.245	852.706.501.149	263.671.040.201	346.119.578.398	12.034.955.377	-	1.604.378.313.823	1.198.826.079.547
Nợ dài hạn	93.525.903.675	2.363.244.775	466.203.282.246	495.339.999.116	1.225.185.042	-	560.954.370.963	497.703.243.891
	1.422.198.221.920	855.069.745.924	729.874.322.447	841.459.577.514	13.260.140.419	-	2.165.332.684.786	1.696.529.323.438
Cho năm kết thúc ngày								
	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khấu hao và phân bổ	32.535.464.171	30.982.511.416	23.432.913.917	19.361.712.733	-	-	55.968.378.088	50.344.224.149
Các khoản dự phòng	1.296.504.044	27.636.972.102	(2.680.507.240)	-	(78.778.319)	(3.309.781.997)	(1.462.781.515)	24.327.190.105
Chi tiêu vốn	64.775.942.021	70.006.502.577	125.632.131.916	54.814.471.485	-	-	190.408.073.937	124.820.974.062

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	15.424.708.233	10.979.173.552
Tiền gửi ngân hàng	138.751.867.022	124.714.063.810
Các khoản tương đương tiền	77.014.864.424	76.096.156.738
	231.191.439.679	211.789.394.100

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.258 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 482 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	9	162.572	162.572	-	39.159	694.914.918	1.640.762.100	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000	7.028.208.000	(1.014.468.000)	650.760	8.042.676.000	10.086.780.000	-
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	22.740	-	518.983	3.946.111.619	2.140.265.300	(1.805.846.319)
• Công ty Cổ phần TASCO	80.000	1.025.000.000	904.000.000	(121.000.000)	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	-	-	8.300	114.384.375	117.030.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(*)	-	900.000	9.000.000.000	(*)	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(*)	-	1.350.000	13.500.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	(*)	-	812	2.052.543	(*)	-
		51.869.913.855		(15.175.468.000)		55.600.139.455		(15.845.846.319)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.845.846.319	15.783.080.354
Tăng dự phòng trong năm	1.524.948.000	1.727.092.829
Dự phòng sử dụng trong năm	(591.600.000)	(27.450.000)
Hoàn nhập	(1.603.726.319)	(1.636.876.864)
Số dư cuối năm	15.175.468.000	15.845.846.319

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ tiền gửi có kỳ hạn	11.750.000.000	11.750.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Công ty liên kết					
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	34.766.236.353	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	61.082.122.037	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	14.917.853.871	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	12.741.640.310	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (a)	43,80%	43,80%	13.457.567.475	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	51%	51%	33.739.344.765	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (b)	32%	32%	17.512.179.606	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (c)	30%	30%	3.627.382.800	(*)	-
			191.844.327.217		-
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			12.415.264.000	(*)	-
			204.259.591.217		-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty liên kết					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (**)	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	33.458.203.711	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	53.843.827.214	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	13.625.820.140	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	9.352.545.577	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	40,00%	40,00%	10.412.954.285	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	51,00%	51,00%	32.061.668.236	(*)	-
			152.825.091.873		-
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			5.315.264.000	(*)	-
			158.140.355.873		-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (a) Vào ngày 10 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã mua thêm 3,8% cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam từ một cổ đông cá nhân với khoản tiền 950 triệu VND và tăng tỷ lệ vốn sở hữu từ 40% lên 43,80%.
- (b) Vào ngày 6 tháng 11 năm 2015, theo biên bản số 69/QĐ/HĐQT-SVC, Hội đồng Quản trị đã quyết định thành lập Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu với số vốn cổ phần được duyệt là 60.000 triệu VND, trong đó 50% vốn cổ phần được duyệt được Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần với Tập đoàn Bến Thành, một cổ đông, theo đó Tập đoàn chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ 20% vốn cổ phần được duyệt của Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu do Công ty đã mua với mệnh giá từ ngày 27 tháng 4 năm 2016. Vào ngày 26 tháng 5 năm 2016, Tập đoàn đã mua thêm 2% vốn cổ phần được duyệt của Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu từ một cổ đông cá nhân với mức giá bằng với mệnh giá. Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đã mua 32% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu.
- (c) Vào ngày 5 tháng 4 năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 30% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn. Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đầy đủ các cổ phần đã mua.
- (**) Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico, một công ty liên kết, đã được giải thể. Tại ngày lập báo cáo, quá trình giải thể đã hoàn thành.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ	152.825.091.873	98.866.042.688
Đầu tư mới	20.750.000.000	41.800.000.000
Chuyển từ các khoản đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	-
Phân lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	19.693.440.554	13.971.199.185
Cổ tức từ các công ty liên kết	(4.354.132.500)	(1.812.150.000)
Giải thể các công ty liên kết	(70.072.710)	-
	191.844.327.217	152.825.091.873

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng cộng tài sản 31/12/2016 VND	Tổng cộng nợ phải trả 31/12/2016 VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 31/12/2016 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế 2016 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	94.307.507.319	7.457.054.278	86.850.453.041	3.289.018.453
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	495.864.022.098	322.136.890.305	173.727.131.793	34.625.617.969
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	126.733.112.976	95.035.505.081	31.697.607.895	3.638.043.278
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	68.694.800.426	37.930.503.107	30.764.297.319	12.174.662.431
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	125.727.379.210	94.458.460.525	31.268.918.685	5.159.360.422
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	229.694.097.170	146.359.406.927	83.334.690.243	8.364.354.364
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	117.491.785.571	62.766.224.301	54.725.561.270	(5.221.599.558)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	52.377.631.360	40.302.880.224	12.074.751.136	74.751.136

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tổng cộng tài sản 1/1/2016 VND	Tổng cộng nợ phải trả 1/1/2016 VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1/1/2016 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế 2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	92.648.243.863	9.065.421.704	83.582.822.159	6.976.246.639
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	437.030.507.290	283.891.066.975	153.139.440.315	22.914.663.107
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	90.340.423.544	61.849.399.927	28.491.023.617	(1.560.481.586)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	52.278.376.687	29.930.008.677	22.348.368.010	9.219.847.743
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	150.548.138.286	125.465.752.575	25.082.385.711	1.032.385.711
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	192.364.454.444	117.417.504.020	74.946.950.424	14.946.307.600

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	373.126.393.523	263.039.291.317
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	7.531.096.621	4.290.319.052
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	13.226.866.859	453.540.087
Các khách hàng khác	4.879.463.416	5.233.638.548
	398.763.820.419	273.016.789.004

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn về cho vay

Phải thu ngắn hạn về cho vay là khoản cho vay ngắn hạn cho một công ty liên kết với lãi suất năm trong khoảng từ 6,50% đến 7% trong năm (2015: không).

9. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc cho hoạt động bán hộ khách hàng xe đã qua sử dụng	24.704.421.967	25.451.621.967
Tạm ứng cho người lao động	19.840.658.502	7.887.176.981
Kỹ quỹ ngắn hạn	6.394.789.570	1.138.694.958
Thu từ thanh lý đầu tư khác	-	29.245.050.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.479.094.092	20.751.047.344
	71.418.964.131	84.473.591.250

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	113.406.731.568	113.406.731.568
Kỹ quỹ dài hạn	15.094.801.021	10.337.346.792
Các khoản phải thu dài hạn khác	13.303.305.631	11.328.066.700
	141.804.838.220	135.072.145.060

(*) Các khoản phải thu liên quan đến một thỏa thuận hợp tác kinh doanh về đầu tư bất động sản với các đối tác khác.

Biến động trong năm của khoản dự phòng nợ dài hạn khó đòi như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	6.830.507.240	-
Tăng dự phòng trong năm	-	6.830.507.240
Hoàn nhập	(2.680.507.240)	-
	4.150.000.000	6.830.507.240

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.738.144.365		7.961.388.308	-
Vật tư và phụ tùng thay thế	8.358.691.735	(2.420.239.855)	6.497.681.003	(2.591.856.758)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.413.666.982	(21.975.574.661)	102.283.416.147	(21.975.574.661)
Thành phẩm	766.459.655	-	168.314.803	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	754.067.412.038	(690.593.074)	499.674.298.317	-
Hàng gửi đi bán	245.553.688	-	-	-
	870.589.928.463	(25.086.407.590)	616.585.098.578	(24.567.431.419)

Biến động trong năm của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	24.567.431.419	3.489.943.669
Tăng dự phòng trong năm	1.051.497.482	22.316.728.886
Hoàn nhập	(532.521.311)	(1.112.858.045)
Giảm dự phòng thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	-	(126.383.091)
Số dư cuối năm	25.086.407.590	24.567.431.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 240.794 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 241.345 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí vay trong năm đã được vốn hóa thành hàng tồn kho với giá trị 181 triệu VND (2015: không).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	197.210.655.988	45.169.716.817	10.326.850.263	40.180.909.044	10.051.283.103	302.939.415.215
Tăng trong năm	9.956.094.557	10.763.866.259	2.902.713.979	34.371.038.226	100.800.000	58.094.513.021
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.211.866.340	-	-	1.003.618.182	-	11.215.484.522
Thanh lý	(1.007.614.246)	(1.030.399.409)	(2.298.813.054)	(13.437.693.670)	-	(17.774.520.379)
Xóa sổ	(480.709.091)	-	-	-	-	(480.709.091)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(3.143.871.704)	-	-	-	-	(3.143.871.704)
Số dư cuối năm	212.746.421.844	54.903.183.667	10.930.751.188	62.117.871.782	10.152.083.103	350.850.311.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.698.054.886	27.425.197.497	5.763.875.978	9.364.972.535	5.126.123.476	105.378.224.372
Khấu hao trong năm	16.140.678.909	5.279.994.863	1.429.263.077	7.678.398.772	949.734.660	31.478.070.281
Thanh lý	(226.713.222)	(312.967.794)	(328.659.630)	(3.293.610.496)	-	(4.161.951.142)
Xóa sổ	(166.245.231)	-	-	-	-	(166.245.231)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(2.288.713.527)	-	-	-	-	(2.288.713.527)
Số dư cuối năm	71.157.061.815	32.392.224.566	6.864.479.425	13.749.760.811	6.075.858.136	130.239.384.753
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	139.512.601.102	17.744.519.320	4.562.974.285	30.815.936.509	4.925.159.627	197.561.190.843
Số dư cuối năm	141.589.360.029	22.510.959.101	4.066.271.763	48.368.110.971	4.076.224.967	220.610.926.831

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 35.849 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 24.489 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 41.434 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 54.672 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	35.331.353.391	43.773.551.509	2.491.250.350	81.596.155.250
Tăng trong năm	-	6.460.000.000	221.429.000	6.681.429.000
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(14.634.054.300)	(39.301.087.509)	-	(53.935.141.809)
Số dư cuối năm	20.697.299.091	10.932.464.000	2.712.679.350	34.342.442.441
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	8.867.825.448	2.079.201.071	10.947.026.519
Khấu hao trong năm	-	824.799.420	232.594.470	1.057.393.890
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(5.514.434.126)	-	(5.514.434.126)
Số dư cuối năm	-	4.178.190.742	2.311.795.541	6.489.986.283
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.331.353.391	34.905.726.061	412.049.279	70.649.128.731
Số dư cuối năm	20.697.299.091	6.754.273.258	400.883.809	27.852.456.158

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.815 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 1.815 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 20.697 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 27.259 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	126.013.602.450	743.369.487.481	869.383.089.931
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(57.306.554.900)	-	(57.306.554.900)
Xóa sổ	-	(6.469.949.820)	(6.469.949.820)
Số dư cuối năm	68.707.047.550	736.899.537.661	805.606.585.211
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.282.938.130	122.399.783.660	131.682.721.790
Khấu hao trong năm	1.287.535.572	22.145.378.345	23.432.913.917
Xóa sổ	-	(6.469.949.820)	(6.469.949.820)
Số dư cuối năm	10.570.473.702	138.075.212.185	148.645.685.887
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	116.730.664.320	620.969.703.821	737.700.368.141
Số dư cuối năm	58.136.573.848	598.824.325.476	656.960.899.324

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 8.748 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 19.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 539.959 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 675.102 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	171.438.939.997	434.645.996.921
Tăng trong năm	125.632.131.916	39.747.170.349
Chuyển sang hàng tồn kho	(56.793.573.710)	(288.387.934.445)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.215.484.522)	(14.566.292.828)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	855.158.177	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	48.420.707.683	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư	57.306.554.900	-
Xóa sổ	(813.904.721)	-
Số dư cuối năm	334.830.529.720	171.438.939.997

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
Dự án 104 Phố Quang	37.264.371.710	37.958.276.918
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	-	28.197.102.382
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	119.404.383.323	11.134.809.686
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	243.853.083	241.318.083
Xây dựng cửa hàng trưng bày của Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu, một công ty con	45.690.790.037	6.980.649.897
Nâng cấp cửa hàng trưng bày của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ, một công ty con	16.835.211.045	-
Dự án Auto Mall	16.156.292.671	-
Xây dựng cửa hàng trưng bày của Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn, một công ty con	9.671.858.522	-
Xây dựng cửa hàng trưng bày của Công ty Cổ phần Ô Tô Bình Định, một công ty con	3.422.326.923	-
Xây dựng cửa hàng trưng bày Volvo	1.739.843.000	-
Xây dựng cửa hàng trưng bày của Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh, một công ty con	-	2.574.783.625
Các công trình khác	49.600.000	-
	334.830.529.720	171.438.939.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị thuần 32.992 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	6.684.832.123	122.880.667
Công cụ và dụng cụ	3.604.902.340	2.576.014.331
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.180.920.886	4.962.421.422
	18.470.655.349	7.661.316.420

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công cụ và dụng cụ	4.985.807.415	4.535.010.817
Chi phí đất trả trước	3.311.434.317	4.616.946.843
Chi phí nâng cấp	1.734.948.016	1.339.258.823
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.021.981.668	3.164.303.289
	16.054.171.416	13.655.519.772

16. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2016	Số có khả	1/1/2016	Số có khả năng
	Giá gốc	năng trả nợ	Giá gốc	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai				
Thành Công Việt Nam	71.055.270.000	71.055.270.000	97.723.180.000	97.723.180.000
Các nhà cung cấp có liên quan				
đến nhãn hiệu Ford	16.083.917.377	16.083.917.377	13.026.629.433	13.026.629.433
Các nhà cung cấp có liên quan				
đến nhãn hiệu Toyota	7.301.678.645	7.301.678.645	4.279.108.598	4.279.108.598
Công ty Liên doanh TNHH				
Hino Motors Việt Nam	23.375.799.766	23.375.799.766	6.217.508.000	6.217.508.000
Các nhà cung cấp khác	65.389.481.109	65.389.481.109	49.472.930.534	49.472.930.534
	183.206.146.897	183.206.146.897	170.719.356.565	170.719.356.565

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ/Đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	6.132.626.934	1.434.112.203.802	(1.422.234.623.081)	18.010.207.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.176.551.586	38.918.998.047	(38.657.546.841)	17.438.002.792
Thuế thu nhập cá nhân	2.105.595.834	16.301.406.234	(14.638.664.287)	3.768.337.781
Các khoản phải nộp khác				
Thuê đất	10.013.066.011	16.895.563.574	(26.853.681.172)	54.948.413
Các khoản phải nộp khác	1.116.581.326	653.987.975	(111.458.305)	1.659.110.996
	36.544.421.691	1.844.652.183.754	(1.840.265.997.808)	40.930.607.637

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay	847.851.670	428.742.983
Phí thuê	768.000.000	2.978.427.840
Chi phí lương và các chi phí có liên quan	5.520.419.349	4.738.044.256
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.831.409.581	9.521.168.523
Chi phí hoạt động phải trả	6.934.482.850	4.221.382.710
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	20.124.537.821	16.842.516.224
	44.026.701.271	38.730.282.536

19. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	34.640.000	12.227.716.018
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	67.252.462	101.358.497
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.698.834.547	6.676.455.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	6.399.242	-
	6.807.126.251	19.005.530.415

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	97.014.834.547	103.462.855.900
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.698.834.547)	(6.676.455.900)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	90.316.000.000	96.786.400.000

20. Phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Cổ tức phải trả	1.359.883.505	1.782.554.795
Góp vốn nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	48.784.436.509	63.874.447.722
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (a)	86.080.042.873	85.950.625.357
Phải trả khách hàng	3.186.211.761	5.856.400.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	3.976.194.008	2.966.568.874
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.258.157.766	12.090.503.557
	159.644.926.422	172.521.100.305

(*) Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 về một dự án tại 104 Phố Quang.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả khác – dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	65.823.106.392	57.997.149.952
Chia lợi nhuận từ công ty liên kết cho bên thứ ba	4.865.984.384	2.265.585.765
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	40.331.555.492	92.249.751.045
Khoản phải trả sau 12 tháng	111.020.646.268	152.512.486.762

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Dự án Cao ốc Văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	-	56.672.384.699
Chi phí thuê đất phải trả cho chủ đất	16.092.041.658	11.337.852.512
	40.331.555.492	92.249.751.045

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	455.952.356.207	455.952.356.207	7.166.387.036.898	(6.689.541.575.414)	932.797.817.691	932.797.817.691
Vay dài hạn đến hạn trả	85.731.304.923	85.731.304.923	29.938.085.200	(90.516.172.923)	25.153.217.200	25.153.217.200
	541.683.661.130	541.683.661.130	7.196.325.122.098	(6.780.057.748.337)	957.951.034.891	957.951.034.891

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	5,80% - 9%	32.165.721.250	33.966.226.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	5% - 8,50%	70.047.963.500	56.127.063.667
Ngân hàng Mizuho	VND	2,70% - 5,40%	15.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	VND	8,50%	19.264.105.259	5.419.225.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	2,60% - 5,60%	48.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	VND	7,20%	6.207.300.000	5.304.390.000
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	1,75% - 3,75%	89.500.000.000	73.000.000.000
Vietcombank	VND	5% - 9,80%	295.278.290.257	107.653.965.142
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	5,80% - 6%	45.792.690.000	2.947.975.000
Vietinbank	VND	5% - 6,50%	174.970.896.352	31.221.284.398
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	VND	5,50% - 6%	18.462.432.000	12.413.132.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	7,20% - 8,50%	19.293.089.273	2.128.870.000
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	6,50% - 13%	89.645.324.800	26.490.454.000
Vay từ một cá nhân	VND	5,80% - 8,50%	1.300.000.000	350.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB)	VND	8,50%	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	VND	6,80%	2.870.005.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	6% - 7,50%	-	9.381.682.000
Ngân hàng TNHH Indovina (Việt Nam)	VND	6% - 7,80%	-	44.895.071.000
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong	VND	6,80% - 8%	-	19.653.018.000
			932.797.817.691	455.952.356.207

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong vay ngắn hạn có 225.454 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 255.349 triệu VND) vay không đảm bảo và 707.344 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 200.603 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản tương đương tiền	4.257.690.000	482.090.000
Hàng tồn kho	213.229.659.734	165.690.179.522
Bất động sản đầu tư	-	46.376.734.200
Tài sản cố định hữu hình	10.157.093.049	12.519.934.171
	227.644.442.783	225.068.937.893

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	384.770.941.895	334.135.662.052
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(25.153.217.200)	(85.731.304.923)
Hoàn trả sau 12 tháng	359.617.724.695	248.404.357.129

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vietcombank/Vietinbank	VND	10%	2020	297.300.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP					
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	10% - 10,50%	2022	13.018.791.678	15.092.391.678
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9,50%	2017	2.971.250.539	4.721.762.539
Vietcombank	VND	11%	2019	2.500.000.000	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	VND	8%	2020	450.000.000	570.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB)	VND	10% - 10,40%	2025	10.100.000.000	11.300.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	9,50% - 10,50%	2024	12.590.635.783	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	7,20% - 7,60%	2019	2.000.576.293	-
Vietinbank	VND	8,50% - 10,50%	2021	871.027.334	-
Vietinbank	VND	8%	2025	23.642.848.800	-
Vietcombank	VND	7,10%	2022	19.325.811.468	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	10%	2016	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	10%	2017	-	10.326.000.000
Vietcombank	VND	9% - 10%	2017	-	5.367.117.890
Vietinbank	VND	9% - 10%	2017	-	36.800.000.000
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	3,05% - 3,55%	2016	-	3.917.140.795
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	VND	9,50%	2018	-	641.249.150
				384.770.941.895	334.135.662.052

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong vay dài hạn có 10.550 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 15.787 triệu VND) vay không đảm bảo và 374.221 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 318.349 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hàng tồn kho	27.564.760.190	75.654.574.661
Tài sản cố định hữu hình	31.277.368.199	42.152.119.613
Tài sản cố định vô hình	20.697.299.091	27.259.175.600
Bất động sản đầu tư	539.958.957.655	628.725.717.599
Xây dựng cơ bản dở dang	32.991.503.716	-
	652.489.888.851	773.791.587.473

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15.839.027.240	8.892.027.107
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	16.008.880.890	14.410.568.261
Sử dụng trong năm	(9.679.783.829)	(7.463.568.128)
Số dư cuối năm	22.168.124.301	15.839.027.240

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối doái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	249.955.730.000	317.064.858.303	-	(690.474.358)	5.093.483.305	40.681.624.825	142.498.081.774	216.801.438.189	971.404.742.038
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	103.861.038.432	59.415.437.130	163.276.475.562
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	4.644.400.000	4.644.400.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.868.538.252	(2.868.538.252)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(12.347.900.190)	(2.062.668.071)	(14.410.568.261)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.426.613.523)	(49.397.221.923)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.368.078.091)	-	(2.368.078.091)
Giảm từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(6.179.925.933)	(6.179.925.933)
Chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-	(5.093.483.305)	-	-	-	(5.093.483.305)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(76.745.227)	(666.949.776)	(743.695.003)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	249.955.730.000	317.064.858.303	-	(690.474.358)	-	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.084
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	122.992.852.474	50.826.950.026	173.819.802.500
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	22.392.800.000	22.392.800.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	3.106.875.899	(3.106.875.899)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(16.008.880.890)	-	(16.008.880.890)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	(34.965.709.800)	(30.251.713.651)	(65.217.423.451)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.633.650.904)	-	(3.633.650.904)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ một công ty con	-	-	2.550.000.000	-	-	-	(2.550.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	249.955.730.000	317.064.858.303	2.550.000.000	(690.474.358)	-	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

25. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2016 đã quyết định chia cổ tức của năm 2015 là 34.966 triệu VND (2015: 29.971 triệu VND), bằng 14% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

26. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	55.451.537.221	38.189.029.513
Từ hai đến năm năm	168.454.792.433	91.466.269.340
Trên năm năm	250.098.583.482	84.559.426.596
	474.004.913.136	214.214.725.449

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	195.199.287.268	72.864.258.185

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016	2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	120.048.476.587	160.720.455.551
▪ Bán hàng hóa	12.660.921.393.799	9.163.412.511.709
▪ Cung cấp dịch vụ	715.488.858.533	396.526.056.092
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	165.413.518.026	177.771.931.316
	13.661.872.246.945	9.898.430.954.668
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(12.749.646.528)	(8.488.551.696)
Doanh thu thuần	13.649.122.600.417	9.889.942.402.972

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	102.847.216.723	228.353.697.207
Hàng hóa đã bán	12.446.559.611.129	8.789.898.918.614
Dịch vụ đã cung cấp	363.009.487.554	339.437.919.419
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	23.432.913.917	19.361.712.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	518.976.171	21.203.870.841
	12.936.368.205.494	9.398.256.118.814

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.068.516.495	4.175.994.254
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	1.252.300.644	3.669.527.293
Cổ tức	3.153.564.300	5.891.087.999
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	688.009.469	497.368.874
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	-	4.266.034.971
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	110.235.368.205
Các doanh thu tài chính khác	7.430.748.317	2.578.230.263
	15.593.139.225	131.313.611.859

31. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	66.862.508.991	52.929.724.175
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1.888.650.244	125.875.773
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết	70.072.710	-
Chi phí kinh doanh chứng khoán	51.531.412	19.988.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.964.137	1.819.722.064
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư kinh doanh chứng khoán	(78.778.319)	(3.309.781.997)
Các chi phí tài chính khác	2.082.674.437	2.546.888.206
	70.892.623.612	54.132.416.925

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân công và nhân viên	170.828.641.809	126.063.098.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.832.732.161	45.583.185.042
Công cụ và dụng cụ	18.266.283.695	14.474.461.907
Các chi phí bán hàng khác	67.688.008.503	47.101.979.575
	326.615.666.168	233.222.725.452

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân công và nhân viên	97.927.166.623	81.601.173.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.836.231.854	44.278.908.790
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.440.390.549	55.919.866.361
	210.203.789.026	181.799.948.240

34. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.048.087.583	-
Khấu trừ các khoản phải trả cho nhà cung cấp	36.860.704.421	14.638.517.320
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	22.713.837.638	17.328.561.301
Bồi thường từ khách hàng do hủy hợp đồng	24.000.000	44.140.800
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng	285.000.000	91.600.000
Các thu nhập khác	13.100.321.599	11.950.806.440
	75.031.951.241	44.053.625.861

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	3.386.630.109
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	314.463.860	-
Lỗ từ xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	813.904.721	-
Bồi thường đã trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	630.652.210	16.800.000
Phạt thuế do thanh toán trễ	982.111.528	-
Các chi phí khác	465.744.794	3.079.501.273
	3.206.877.113	6.482.931.382

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	102.847.216.723	227.754.580.150
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.454.697.647.419	8.908.915.740.327
Chi phí nhân công và nhân viên	365.962.775.579	294.501.928.008
Chi phí khấu hao và phân bổ	55.968.378.088	50.344.224.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.455.141.273	158.786.646.421
Các chi phí khác	284.256.501.606	174.608.441.286

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.227.769.239	2.018.933.373
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	948.085.753	572.091.096
	3.175.854.992	2.591.024.469

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	37.831.746.134	41.559.649.442
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.087.251.913	(596.676.686)
	38.918.998.047	40.962.972.756
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	363.255.230	674.204.643
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	(948.085.753)	473.046.103
	(584.830.523)	1.147.250.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.334.167.524	42.110.223.502

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	212.153.970.024	205.386.699.064
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	42.430.794.005	45.185.073.794
Chi phí không được khấu trừ thuế	182.579.881	1.291.593.875
Thu nhập không chịu thuế	(5.062.398.412)	(4.461.966.934)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.647.534.662	3.234.839.232
Lỗ tính thuế được sử dụng	(605.574.070)	(3.339.185.904)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(2.346.020.455)	707.534.116
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho một công ty con	-	89.012.009
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.087.251.913	(596.676.686)
	38.334.167.524	42.110.223.502

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗ tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%).

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông có số dư như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong năm	122.992.852.474	103.861.038.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	(16.008.880.890)	(12.347.900.190)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Thuyết minh 23)	(3.633.650.904)	(2.368.078.091)
	103.350.320.680	89.145.060.151

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	2016 Số lượng cổ phiếu	2015 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các mối quan hệ với các công ty con và có mối quan hệ liên quan hệ với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng số tiền thù lao và trợ cấp kinh doanh cho cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2016 VND	2015 VND
Ban Quản trị	2.061.138.000	1.620.000.000
Ban Giám đốc	542.862.000	1.962.000.000
Ban Kiểm soát	502.500.000	356.020.000
	3.106.500.000	3.938.020.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	-	2.130.880.878
		Cổ tức	3.085.627.500	-
		Mua xe ô tô	39.436.363.620	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Cho vay công ty liên kết	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán xe ô tô	30.482.014.995	27.072.754.546
		Mua xe ô tô	55.762.372.730	38.616.763.635
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Phân phối vốn cổ phần	30.200.000.000	-
Tập đoàn Bến Thành	Cổ đông	Thanh lý các khoản đầu tư	12.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

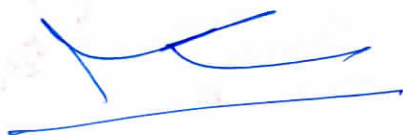
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

40. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2016 VND	2015 VND
Cần trừ phải thu ngắn hạn của khách hàng với phải trả dài hạn khác liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	81.002.654.520	-
Cần trừ phải thu từ chuyển nhượng đầu tư với tạm ứng từ Vinaland Investments Limited trong những năm trước	-	130.323.934.900

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

